

Bản án số 69/2017/HSPT

Ngày 25 - 9 - 2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
*Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc PB.

Các Thẩm phán: Ông Cao Văn Tuấn và bà Nguyễn Thị Thu Thủy.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Vân - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:
Ông Trương Ngọc Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 25/9/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm Vụ án Hình sự thụ lý số 59/2017/HSPT ngày 05 tháng 9 năm 2017 đối với bị cáo A, B do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 15/2017/HSST ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Cát Hải.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. A, sinh năm 1992 tại Hải Phòng; ĐKHKT và chỗ ở: Tổ dân phố C, thị trấn D, huyện D, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: Lớp 12/12; con ông E và bà F; bị cáo chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giữ từ ngày 17 tháng 01 năm 2017 đến ngày 26 tháng 01 năm 2017 chuyển tạm giam; có mặt tại phiên tòa.

2. B, sinh năm 1994 tại Hải Phòng; ĐKHKT và chỗ ở: Cụm 2, tổ dân phố C, thị trấn D, huyện D, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: Lớp 8/12; con ông G (đã chết) và bà H; bị cáo chưa có chồng, con; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giữ từ ngày 17 tháng 01 năm 2017 đến ngày 26 tháng 01 năm 2017 chuyển tạm giam; có mặt tại phiên tòa.

** Người bào chữa cho các bị cáo A và B:* Ông I và ông J - Luật sư thuộc Công ty luật Trách nhiệm hữu hạn K - Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

NHẬN THẤY:

Theo bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện D và bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Cát Hải thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 7 giờ ngày 16 tháng 01 năm 2017, A đi xe khách vào khu vực đường tàu hỏa L, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng mua của một người thanh niên không quen biết 01 gói ma túy đá với giá 350.000 đồng mục đích về sử dụng. Đến khoảng 13 giờ cùng ngày, A gặp M và đi nhờ xe máy của M về thị trấn D, huyện D. Đến khoảng 14 giờ cùng ngày, A gọi cho B hỏi có ở nhà không. B trả lời là có ở nhà. A rủ M đến nhà B để sử dụng ma túy đá, M đồng ý và đi bộ đến nhà B. Tại đây A và M gặp B và N, N là bạn trai của B đang nằm trên giường. A lấy túi ma túy đá ra cho B xem và hỏi B: “*Có bộ dụng cụ sử dụng ma túy không*”, B trả lời có “*ở dưới gầm giường*” và đi xuống dưới nhà. N lấy bộ dụng cụ sử dụng ma túy ra để dưới nền nhà. A rủ M, B và N cùng sử dụng ma túy, tất cả đều đồng ý. A lấy túi ma túy ra sẽ ma túy vào bộ dụng cụ rồi dùng bật lửa gas châm lửa đốt cho khói bay lên. A hút trước rồi châm lửa cầm bộ dụng cụ cho B, N và M hút ma túy vào cơ thể, sau đó mỗi người tự châm lửa hút. Khi mọi người đang sử dụng ma túy, N nói với A có O là bạn cùng đi bộ đội với A và N đang ở thị trấn D gọi O đến sử dụng ma túy. A đồng ý. A sẽ một nửa số ma túy đang sử dụng cất đi đồng thời gọi điện cho O đến nhà B cùng sử dụng ma túy. O đồng ý. Khoảng 15 giờ 30 phút, N đi bộ ra khu vực Ngân hàng Agribank chi nhánh D đón O đến nhà B. A lấy gói ma túy ra cho vào bộ dụng cụ sử dụng ma túy châm lửa hút trước và châm lửa cầm bộ dụng cụ cho O, N, B và M cùng sử dụng, sau đó mọi người tự hút. Đến khoảng 16 giờ cùng ngày khi 5 người đang sử dụng ma túy thì bị Công an huyện Cát Hải bắt quả tang.

Tại Bản giám định số 417/PC54-(MT) ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an thành phố Hải Phòng kết luận: Chất lỏng không màu và tạp chất màu nâu đen của mẫu số 1 đều tìm thấy dấu vết Methamphetamine; tinh thể bám dính bên trong 02 túi nilon của mẫu số 2 có Methamphetamine; không đủ điều kiện để xác định trọng lượng tinh thể trên.

Xét nghiệm mẫu nước tiểu của A, M, B, N và O đều dương tính với chất Methamphetamine.

Kết quả xác định tình trạng nghiện ma túy tất cả các đối tượng có tên trên đều không phải người nghiện ma túy.

Tại Bản án số 15/2017/HSST ngày 28 tháng 7 năm 2017, Toà án nhân dân huyện Cát Hải đã quyết định:

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 197, điểm p khoản 1 Điều 46, khoản 2 Điều 46, Điều 20, Điều 53; Điều 33 (bị cáo B được áp dụng thêm Điều 47) của Bộ luật Hình sự năm 1999; Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7, điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt: A 7 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ ngày 17 tháng 01 năm 2017; B 06 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ ngày 17 tháng 01 năm 2017, đều về tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy”.

Ngoài ra Toà án cấp sơ thẩm còn xử lý vật chứng, tuyên án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/8/2017 các bị cáo A, B kháng cáo về tội danh, các bị cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” là không đúng. Bị cáo B chỉ phạm tội “Chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy”. Bị cáo A chỉ phạm tội “Lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy”.

Đơn kháng cáo của các bị cáo trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và bổ sung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa thể hiện như sau:

Bản án sơ thẩm xét xử các bị cáo A, B về tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” theo điểm b khoản 2 Điều 197 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật. Mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với các bị cáo là hoàn toàn thỏa đáng. Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, bị cáo A xuất trình tài liệu có ông nội, ông ngoại có công với cách mạng. Đây là tình tiết giảm nhẹ mới tại khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự. Bị cáo B mặc dù không có tình tiết giảm nhẹ mới nhưng xét vai trò phạm tội có mức độ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 248; điểm c khoản 1 Điều 249 Bộ luật Tố tụng hình sự, chấp nhận một phần kháng cáo, giảm hình phạt cho các bị cáo.

Quan điểm của luật sư bào chữa cho các bị cáo:

Đồng ý với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát trong việc áp dụng các tình tiết giảm nhẹ mới và giảm hình phạt cho các bị cáo. Tuy nhiên, không đồng ý với tội danh mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với các bị cáo. Căn cứ vào Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP ngày 24/12/2007 của Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp thì hành vi của các bị cáo không phạm tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy”, bởi lẽ: Giữa các bị cáo không có sự bàn bạc, phân công, chuẩn bị ma túy với mục đích đưa trái phép chất ma túy vào cơ thể của người khác. A không chỉ huy, phân công, điều hành đối với B về việc chuẩn bị địa điểm, công cụ, pB tiện sử dụng trái phép chất ma túy. A chỉ là người rủ rê, lôi kéo M, B, N và O sử dụng trái phép chất ma túy nên hành vi của A phạm vào tội “Lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy” quy định tại Điều 200 của Bộ luật Hình sự năm 1999; B cho mượn địa điểm để A, M, N và O sử dụng ma túy, do đó B phạm tội “Chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy” theo Điều 198 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng tội danh đúng với hành vi của các bị cáo và đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội của mình phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm; phù hợp với lời khai của người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, thể hiện:

Khoảng 07 giờ ngày 16/01/2017, A mua 01 gói ma túy đá với giá 350.000 đồng mục đích về sử dụng. Đến khoảng 14 giờ cùng ngày, A đến nhà B cho B xem túi ma túy đá và rủ B, N (là bạn trai B) và A sử dụng ma túy, mọi người đồng ý. A hỏi B “có bộ dụng cụ sử dụng ma túy không”, B trả lời có “ở dưới gầm giường”. N là bạn trai của B đã lấy bộ dụng cụ ra. N đề xuất với A mời O là bạn của hai người đến dùng ma túy. A đồng ý. A lấy gói ma túy ra cho vào bộ dụng cụ sử dụng ma túy châm lửa hút trước và châm lửa, cầm bộ dụng cụ cho O, N, B và M cùng sử dụng. Như vậy, có đủ căn cứ xác định A là người chủ mưu, đã chuẩn bị ma túy, rủ rê và cung cấp chất ma túy cho người khác sử dụng; bị cáo B khi biết A muốn tổ chức cho những người khác sử dụng ma túy tại nhà mình, bị cáo đã đồng ý và cung cấp dụng cụ để nhiều người sử dụng trái phép chất ma túy nên các bị cáo đồng phạm tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” theo điểm b khoản 2 Điều 197 của Bộ luật Hình sự.

Xét yêu cầu kháng cáo của các bị cáo, Hội đồng xét xử đánh giá như sau:

Tại phiên tòa các bị cáo và luật sư bào chữa cho rằng các bị cáo không bị oan nhưng hành vi của các bị cáo không cấu thành tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” như tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên. Bị cáo A chỉ phạm tội: Lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy; bị cáo B chỉ phạm tội: Chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy. Vấn đề này Hội đồng xét xử đã phân tích ở trên và căn cứ hướng dẫn tại tiểu mục 6.1 mục 6 Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP ngày 24/12/2007 hướng dẫn áp dụng một số quy định các tội phạm về ma túy thì hành vi của các bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy”. Vì vậy, không chấp nhận quan điểm của các bị cáo và luật sư bào chữa cho các bị cáo.

Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo, như: Các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo A có thời gian phục vụ trong quân đội; bị cáo B có ông nội là tB binh. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt A 07 năm tù; B 06 năm 06 tháng tù là hoàn toàn thỏa đáng, không nặng.

Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm bị cáo A xuất trình tài liệu có ông nội, ông ngoại có công với cách mạng. Bị cáo B xuất trình tài liệu có ông nội có công với cách mạng được tặng thưởng huân chương chiến sỹ vẻ vang. Đây là tình tiết giảm nhẹ mới tại giai đoạn phúc thẩm. Tuy nhiên, bị cáo A giữ vai trò chính trong vụ án, mức án khởi điểm của khung hình phạt tại khoản 2 Điều 197 Bộ luật Hình sự mà Tòa án cấp sơ thẩm tuyên là đã có phần chiếu cố cho bị cáo. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo A. Riêng bị cáo B vai trò phạm tội có mức độ, có thêm tình tiết giảm nhẹ mới, nên chấp nhận xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng cho các bị cáo được hưởng 02 tình tiết giảm nhẹ tại điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng thêm Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7; điểm s (người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải) khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 làm tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo là không đúng. Bởi lẽ, chỉ áp dụng tình tiết giảm nhẹ này khi Bộ luật Hình sự năm 1999 không quy định hoặc quy định mới có lợi hơn cho người phạm tội. Vì vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử không xét.

Bị cáo A phải nộp án phí hình sự phúc thẩm; bị cáo B không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 248; điểm c khoản 1 Điều 249 Bộ luật Tố tụng hình sự,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo A; chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo B. Sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên bố các bị cáo A, B phạm tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy”.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 197; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 20, Điều 53; Điều 33 (bị cáo B được áp dụng thêm Điều 47) Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt:

- A: 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 17 tháng 01 năm 2017

- B: 06 (sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 17 tháng 01 năm 2017.

2. Về án phí: Bị cáo A phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm; Bị cáo B không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND TPHP;
- VKSND cấp sơ thẩm;
- Công an cấp sơ thẩm;
- Tòa án cấp sơ thẩm;
- Chi cục THADS huyện Cát Hải;
- PV27; Trại tạm giam Công an TPHP;
- Sở Tư pháp TPHP;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Ngọc Phương

